

Số : 857 /BVTVSG-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : SPC
- Địa chỉ : Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38733295 Fax : 028.38733003
- Email : info@spchcmc.vn Website : www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/ năm 2025

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2025 :

Trong quý 3 năm 2025, Công ty không phát sinh giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 28 / 10 / 2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 3/2025;
- Văn bản giải trình quý 3/2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
Saigon Plant Protection Joint Stock Company



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ 3/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	349,152,162,979	391,654,930,723
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	19,874,190,151	6,671,135,245
1.Tiền	111	19,874,190,151	6,671,135,245
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,250,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5,250,000,000	5,250,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	94,636,674,145	113,621,818,220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	105,828,664,351	126,456,635,514
2. Trả trước cho người bán	132	2,251,434,253	2,609,314,558
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,893,350,217	3,264,500,490
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(20,336,774,676)	(18,708,632,342)
IV.Hàng tồn kho	140	212,511,553,610	238,518,370,241
1.Hàng tồn kho	141	229,540,193,615	249,240,119,892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17,028,640,005)	(10,721,749,651)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	16,879,745,073	27,593,607,017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,461,390,202	1,074,229,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,658,582,225	25,857,663,626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	759,772,646	661,713,921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	54,940,745,634	59,713,907,877
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	282,693,927	619,886,914
1. Phải thu dài hạn khác	216	282,693,927	619,886,914
II.Tài sản cố định	220	24,773,237,500	27,656,888,161
1.Tài sản cố định hữu hình	221	20,271,695,347	21,868,394,087
- Nguyên giá	222	150,357,426,444	152,581,341,574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(130,085,731,097)	(130,712,947,487)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	1,181,417,642
- Nguyên giá	225	-	2,974,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	(1,792,780,548)
3.Tài sản cố định vô hình	227	4,501,542,153	4,607,076,432
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4,759,881,649)	(4,654,347,370)
III. Bất động sản đầu tư	230	82,251,899	173,625,530
- Nguyên giá	231	2,040,026,118	1,922,357,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(1,957,774,219)	(1,748,732,415)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,403,352,082	4,873,604,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,403,352,082	4,873,604,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260	25,399,210,226	26,389,902,855
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	14,502,495,362	14,257,443,360
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10,896,714,864	12,132,459,495
3.Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	404,092,908,613	451,368,838,600

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	266,085,587,242	328,597,688,110
I.Nợ ngắn hạn	310	259,636,123,444	321,919,254,312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	118,956,642,472	165,291,362,742
2. Người mua trả tiền trước	312	1,823,628,828	345,406,885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,254,769,034	7,544,737,397
4. Phải trả người lao động	314	10,309,647,508	7,149,214,879
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,893,880,980	4,852,078,703
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	59,987,324
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15,098,277,811	12,836,477,191
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	106,172,789,587	123,758,110,782
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	126,487,224	81,878,409
II.Nợ dài hạn	330	6,449,463,798	6,678,433,798
1. Phải trả dài hạn khác	337	1,281,854,000	1,316,854,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	154,315,000	348,285,000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5,013,294,798	5,013,294,798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	138,007,321,371	122,771,150,490
I.Vốn chủ sở hữu	410	138,007,321,371	122,771,150,490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	17,978,468,465	14,760,005,246
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,588,469,274	62,507,094,322
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(58,710,096,151)	(70,980,439,093)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(71,116,960,324)	(22,412,015,010)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	12,406,864,173	(48,568,424,083)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,067,763,965	10,401,774,197
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	404,092,908,613	451,368,838,600

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đinh Hoàng Phát

Phùng Thái Phương Trang

Điền Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

				Đơn vị tính : đồng Việt Nam	
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	236,913,040,603.0	233,658,458,142	725,592,567,356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1,528,021,890.0	3,765,564,424	10,953,978,059
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	235,385,018,713.0	229,892,893,718	714,638,589,297
11	4. Giá vốn hàng bán	26	193,815,504,262.0	185,836,630,848	576,876,596,024
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41,569,514,451.0	44,056,262,870	137,761,993,273
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3,655,519,596.0	4,957,548,265	9,103,835,640
22	7. Chi phí tài chính	28	12,470,292,666.0	13,113,193,750	42,591,945,997
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,573,908,550.0	1,878,514,562	5,777,162,555
24	8. Chi phí bán hàng	29	17,157,169,343.0	33,443,776,875	62,212,436,568
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	9,806,382,078.0	8,003,797,926	26,703,397,708
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5,791,189,960.0	(5,546,957,416)	15,358,048,640
31	11. Thu nhập khác	31	1,455,902,802.0	1,123,020,135	3,672,928,171
32	12. Chi phí khác	32	944,845,532.0	73,356,094	2,639,567,082
40	13. Lợi nhuận khác		511,057,270.0	1,049,664,041	1,033,361,089
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,302,247,230.0	(4,497,293,375)	16,391,409,729
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	926,883,066.0	1,046,011,002	3,697,994,086
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	126,855,974.0	(96,348,612)	286,551,470
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,248,508,190.0	(5,446,955,765)	12,406,864,173
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5,123,747,090	(4,560,757,142)	12,671,489,931
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		124,761,100.0	(886,198,623)	(264,625,758)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	763,177,244,851	880,790,297,255
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(630,835,988,959)	(741,389,276,039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45,850,946,054)	(55,949,395,397)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,097,435,125)	(6,742,680,694)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,742,011,207)	(3,908,895,867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,588,120,041	262,323,956,274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56,097,341,018)	(322,887,392,686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,141,642,529	12,236,612,846
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	(263,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,098,710,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47,131,051	211,437,085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,145,841,051	(51,562,915)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	283,382,221,014	330,767,410,606
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(300,899,507,261)	(340,315,001,547)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(262,004,948)	(336,863,556)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(638,648,000)	(7,294,406,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,417,939,195)	(17,178,861,339)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	12,869,544,385	(4,993,811,408)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6,671,135,245	24,814,475,638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	333,510,521	(224,903,952)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	19,874,190,151	19,595,760,278

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phùng Thái Phương Trang

GIÁM ĐỐC



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hòa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2025: 301 nhân viên

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty cổ ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.74%	61.74%	61.74%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trong yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bất đồng điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

32232
CÔNG TY
PHÂN
THỰC
SÀI GÒN
HỒ SƠ

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giá và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nằm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

10 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...), công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ, tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phần chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đặt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phóng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

I. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Tiền	19,874,190,151	6,671,135,245
Tiền mặt	1,656,455,263	1,349,570,490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,217,734,888	5,321,564,755
Cộng	19,874,190,151	6,671,135,245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

Tại ngày 30/09/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5,250,000,000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 17 - Vay và nợ thuê tài chính).

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	105,828,664,351	(18,728,822,066)	126,456,635,514	(17,849,714,485)
Khách hàng nước ngoài	11,213,617,248	-	12,912,028,580	-
Đại lý Sear Kim Sru	2,869,731,820	-	2,034,848,813	-
Đại lý Houy Heang	1,317,692,851	-	996,586,481	-
Đại lý Chhan Hong	5,817,291,841	-	5,200,026,550	-
Đại lý Kor Thor	-	-	2,215,081,238	-
Đại Lý Nang May Km 15-Houti Kong	1,208,900,736	-	2,465,485,498	-
Khách hàng trong nước	94,615,047,103	(18,728,822,066)	113,544,606,934	(17,849,714,485)
HKD Phạm Trường Giang	-	-	405,119,015	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1,817,874,450	-	1,519,322,700	-
HKD Hoàng Đình Thiên Hộ 1	1,638,241,280	(969,120,640)	3,088,789,200	-
Đại lý Trương Thị Huệ	1,814,973,915	-	5,719,415,906	-
CH Vật Tư Công Nghiệp Đảo Công An	2,439,850,950	(835,102,551)	3,406,780,174	(395,246,803)
Shwe Dar Company Limited	1,133,583,426	(736,773,931)	1,102,264,991	(729,065,480)
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,713,130,000)	2,613,130,000	(1,713,130,000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	(3,386,983,683)	3,386,983,683	(3,386,983,683)
Phải thu khách hàng khác	76,494,841,105	(7,812,142,967)	89,027,232,971	(8,349,720,225)
Cộng	105,828,664,351	(19,620,373,050)	126,456,635,514	(17,849,714,485)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,251,434,253	(491,348,100)	2,609,314,558	(580,160,000)
CÔNG TY CỔ PHẦN UNIBEN	329,467,063	-	-	-
TT nghiên cứu TVPT thuộc BVTV và phân bón	187,000,000	-	191,500,000	-
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	1,620,674,253	(47,588,100)	1,974,054,558	(160,400,000)
	2,251,434,253	(491,348,100)	2,609,314,558	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6,893,350,217	(225,053,526)	3,264,500,490	(278,757,857)
Phải thu về BHXH	48,381,983	-	55,837,227	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	138,883,562	-	21,082,192	-
Tạm ứng	1,186,126,135	-	491,821,478	-
Ký cược, ký quỹ	2,932,080,000	-	151,000,000	-
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	184,201,020	-	302,408,083	-
Phải thu khác	2,403,677,517	(225,053,526)	2,242,351,510	(278,757,857)
b. Dài hạn	282,693,927	-	619,886,914	-
Ký cược, ký quỹ	282,693,927	-	619,886,914	-
Cộng	7,176,044,144	(225,053,526)	3,884,387,404	(278,757,857)

6. Nợ khó đòi xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65,097,082,182	(23,829,589)	69,410,981,445	(23,829,589)
Công cụ, dụng cụ	13,458,599	-	61,851,945	-
Chi Phí Sản Xuất Kinh Doanh Dờ Dạng	11,069,100	-	32,083,600	-
Thành phẩm	119,182,794,690	(16,003,378,134)	135,373,722,651	(9,769,847,701)
Hàng hoá	45,235,789,044	(1,001,432,282)	44,361,480,251	(928,072,361)
Cộng	229,540,193,615	(17,028,640,005)	249,240,119,892	(10,721,749,651)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

8. Tài sản dài hạn	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Đợ phòng	Giá trị	Đợ phòng
Nhà dựng cơ bản dở dang	4,403,352,082	-	4,873,604,417	-
Dự án Kho Long An	-	-	311,866,029	-
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	3,931,258,900	-	3,931,258,900	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	-	-	158,386,306	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182	-	181,818,182	-
Mua sắm MMTB	290,275,000	-	290,275,000	-
Cộng	4,403,352,082	-	4,873,604,417	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang riêng				
--	--	--	--	--

10. Tài sản cố định thuê tài chính			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			2,974,198,190	2,974,198,190
Giảm khác (Mua lại TSCĐ thuê tài chính)			(2,974,198,190)	(2,974,198,190)
Số dư cuối kỳ			-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			1,792,780,548	1,792,780,548
Khấu hao trong kỳ			173,494,888	173,494,888
Giảm khác (mua lại TSCĐ thuê tài chính)			(1,966,275,436)	(1,966,275,436)
Số dư cuối kỳ			-	-
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ			1,181,417,642	1,181,417,642
Số dư cuối kỳ			-	-

11. Tài sản cố định vô hình			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ			7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Số dư cuối kỳ			7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			3,392,893,502	728,278,868	533,175,000	4,654,347,370
Khấu hao trong năm			105,534,279	-	-	105,534,279
Số dư cuối kỳ			3,498,427,781	728,278,868	533,175,000	4,759,881,649
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ			4,607,076,432	-	-	4,607,076,432
Số dư cuối kỳ			4,501,542,153	-	-	4,501,542,153

12. Tổng, giảm bất động sản đầu tư (*)					Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Khoản mục						
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ					1,922,357,945	1,922,357,945
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC					117,668,173	117,668,173
Số dư cuối kỳ					2,040,026,118	2,040,026,118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					1,748,732,415	1,748,732,415
Khấu hao trong năm					102,001,308	102,001,308
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC					107,040,496	107,040,496
Số dư cuối kỳ					1,957,774,219	1,957,774,219
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ					173,625,530	173,625,530
Số dư cuối kỳ					82,251,899	82,251,899

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachiang, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	30/09/2025	01/01/2025
13. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,461,390,202	1,074,229,470
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	250,887,188	243,430,755
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	86,900,772	98,541,012
+ Chi phí bảo hiểm	279,271,415	290,969,085
+ Chi phí thuế kho	450,258,911	154,376,539
+ Các khoản khác	394,071,916	286,912,079
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,502,495,362	14,257,443,360
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11,794,118,651	12,081,908,711
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	205,381,420	266,662,477
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,380,089,800	1,452,882,213
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	207,529,938	139,692,050
Các chi phí khác	915,375,553	316,297,909
Cộng	15,963,885,564	15,331,672,830

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
Ngắn hạn	118,956,642,472	118,956,642,472	165,291,362,742	165,291,362,742
Kolon Global Corporation	4,751,817,280	4,751,817,280	16,748,169,480	16,748,169,480
Eastchem Co., Ltd	6,412,626,080	6,412,626,080	25,617,304,845	25,617,304,845
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	2,708,070,400	2,708,070,400	11,434,072,500	11,434,072,500
Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	23,899,098,210	23,899,098,210	26,111,540,393	26,111,540,393
Ningbo Generic Chemical Co.,Ltd	5,811,783,538	5,811,783,538	-	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng NUTIFOOD Bình Dương	-	-	165,702,434	165,702,434
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7,785,319,320	7,785,319,320	8,813,149,461	8,813,149,461
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa So Pha	3,208,980,572	3,208,980,572	3,582,983,512	3,582,983,512
Cty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Thành Phát	2,231,983,212	2,231,983,212	3,675,083,124	3,675,083,124
Công Ty TNHH TM Dv Hóa Chất Việt Nguyễn	2,862,756,200	2,862,756,200	2,548,127,250	2,548,127,250
Công Ty TNHH Hòa Chất DVL	2,523,584,800	2,523,584,800	3,744,180,000	3,744,180,000
Phải trả các đối tượng khác	56,760,622,860	56,760,622,860	62,851,049,743	62,851,049,743
Cộng	118,956,642,472	118,956,642,472	165,291,362,742	165,291,362,742

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem trang riêng.

	30/09/2025	01/01/2025
16. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	245,071,468	106,402,458
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT	1,069,287,433	906,457,989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,078,112	132,800,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	1,906,860,942	3,092,485,772
Phải trả lãi ký quỹ	-	22,444,071
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	29,710,823	29,470,484
Phải trả chiết khấu thanh toán	106,938,129	88,043,567
Phải trả về nhận đối hàng cho khách hàng	6,483,080,868	5,888,049,986
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,442,622,580	1,443,400,283
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	210,938,814	100,642,175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,151,688,642	601,280,406
Cộng	15,098,277,811	12,836,477,191
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,281,854,000	1,316,854,000
Cộng	1,281,854,000	1,316,854,000

17. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang riêng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang riêng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2025	01/01/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	638,648,000	7,294,406,842

d. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông	10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	62,588,469,274	62,507,094,322
Cộng	62,588,469,274	62,507,094,322

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Chênh lệch tỷ giá

	30/09/2025	01/01/2025
Số dư đầu năm	14,760,005,246	14,149,002,516
Số giảm trong năm	3,218,463,219	611,002,730
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	3,218,463,219	611,002,730
Cộng	17,978,468,465	14,760,005,246

20. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu bán hàng	725,592,567,356	687,699,358,477
Cộng	725,592,567,356	687,699,358,477

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	10,953,978,059	11,464,630,038
Cộng	10,953,978,059	11,464,630,038

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu thuần bán hàng hóa	714,638,589,297	676,234,728,439
Cộng	714,638,589,297	676,234,728,439

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	576,876,596,024	560,962,766,379
Cộng	576,876,596,024	560,962,766,379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169,821,345	39,128,456
Chiết khấu thanh toán, lãi hàng bán trả chậm	35,000,284	53,534,409
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,019,003,962	8,019,464,573
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	819,081,427	2,333,767,865
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60,928,622	6,000,000
Cộng	9,103,835,640	10,451,895,303
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền đi vay và thuê tài chính	5,777,162,555	6,710,304,889
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	25,562,050,515	7,757,204,722
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	15,486,284	14,801,836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,189,382,686	27,897,334,614
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	35,801,951	153,084,940
Chi phí tài chính khác	12,062,006	54,620,967
Cộng	42,591,945,997	42,587,351,968
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,120,449,046	2,115,936,254
Chi phí lương	34,637,622,331	42,572,053,052
Chi phí công cụ, dụng cụ	379,673,750	393,741,624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,374,575,222	1,414,698,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,756,596,757	17,571,313,874
Chi phí khác bằng tiền	10,943,519,462	22,803,123,319
Cộng	62,212,436,568	86,870,866,503
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	358,104,438	629,385,053
Chi phí lương	13,286,805,404	11,348,620,412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238,192,999	297,150,813
Thuế, phí, lệ phí	83,512,315	354,479,867
Chi phí công cụ, dụng cụ	189,995,638	355,730,690
Chi phí dự phòng	1,587,433,139	774,382,503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,688,412,647	2,330,704,451
Chi phí bằng tiền khác	6,270,941,128	5,144,830,665
Cộng	26,703,397,708	21,235,284,454
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,246,257,546	7,000,000
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	236,459,091	238,788,742
Thu nhập bán phế liệu	32,660,397	42,687,661
Thu nhập từ bán phuy	476,596,322	603,101,008
Thu nhập cho thuê kho	1,218,325,287	1,732,548,836
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	513,882,517
Thu nhập khác	462,629,528	1,004,639,119
	3,672,928,171	4,142,647,883
10. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	805,459,101	221,120,684
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	264,279,584	15,567,361
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	31,606,837	4,959,124
Chi phí khác	1,538,221,560	111,705,617
Cộng	2,639,567,082	353,352,786
11. Thuyết minh yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197,537,549,134	252,331,615,292
Chi phí tiền lương	62,473,963,356	69,643,412,966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,963,612,783	3,180,301,570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,397,798,995	27,297,137,000
Chi phí bằng tiền khác	23,826,389,812	36,929,776,792
	308,199,314,080	389,382,243,620

NGƯỜI LẬP

Đinh Hoàng Phát

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24,617,491,223	4,280,716,547	26,616,556,950	7,907,924,608
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	-	3,275,568,294	-
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,386,983,683	-	3,386,983,683	-
+ Cty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033	-	1,310,622,033	-
+ Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	900,000,000
+ Các khoản khác	14,031,187,213	3,380,716,547	16,030,252,940	7,007,924,608



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	66,534,390,555	45,024,709,093	37,413,141,473	2,473,991,546	1,135,108,907	152,581,341,574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,609,769,716)	-	-	(5,609,769,716)
Tăng khác	-	-	3,006,281,190	-	-	3,006,281,190
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	207,636,054	160,528,277	11,409,065	-	379,573,396
Số dư cuối kỳ	66,534,390,555	45,232,345,147	34,970,181,224	2,485,400,611	1,135,108,907	150,357,426,444
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	55,054,737,473	40,868,726,672	31,546,387,802	2,107,986,633	1,135,108,907	130,712,947,487
Khấu hao trong kỳ	887,380,903	797,775,997	993,154,914	77,559,885	-	2,755,871,699
Tăng khác	-	-	1,966,275,436	-	-	1,966,275,436
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,609,769,716)	-	-	(5,609,769,716)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	149,147,753	103,435,143	-	7,823,295	-	260,406,191
Số dư cuối kỳ	56,091,266,129	41,769,937,812	28,896,048,436	2,193,369,813	1,135,108,907	130,085,731,097
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11,479,653,082	4,155,982,421	5,866,753,671	366,004,913	-	21,868,394,087
Số dư cuối kỳ	10,443,124,426	3,462,407,335	6,074,132,788	292,030,798	-	20,271,695,347



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2025
Thuế giá trị gia tăng	220,824,832	8,691,231,630	8,912,056,462	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	220,824,832	1,715,472,978	1,936,297,810	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,975,758,652	6,975,758,652	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,195,419,610	1,195,419,610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	648,811,920	3,145,024,808	3,023,588,880	770,247,848
Thuế thu nhập cá nhân	379,331,641	1,995,447,885	2,221,738,714	153,040,812
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,225,639,324	3,001,776,797	8,896,862,982	330,553,139
Thuế môn bài	-	27,000,000	27,000,000	-
Các loại thuế khác	70,129,680	433,924,005	503,126,450	927,235
	7,544,737,397	18,489,824,735	24,779,793,098	1,254,769,034

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	-	83,235,644	83,235,644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	-	-	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	9,252,791	-	3,639,881	12,892,672
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	11,183,200	11,183,200
	661,713,921	-	98,058,725	759,772,646

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Nguyễn Văn Quý Khu phố 1, P. Tân Thuận, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
	Vay ngắn hạn	123,108,165,834	123,108,165,834	283,576,191,014	300,802,522,261	105,881,834,587	105,881,834,587
-	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - (1) Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50,698,235,748	50,698,235,748	143,768,014,216	118,222,977,345	76,243,272,619	76,243,272,619
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi (2) nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	55,039,252,319	55,039,252,319	12,416,500,971	67,455,753,290	-	-
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - (3) Chi nhánh Sài Gòn	13,066,465,186	13,066,465,186	3,476,427,853	16,542,893,039	-	-
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi (4) nhánh Sài Gòn	1,734,212,581	1,734,212,581	39,385,407,281	17,421,469,354	23,698,150,508	23,698,150,508
-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi (5) nhánh Long An	1,300,000,000	1,300,000,000	80,931,526,867	76,307,115,407	5,924,411,460	5,924,411,460
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi (6) nhánh Long An	1,200,000,000	1,200,000,000	3,598,313,826	4,798,313,826	-	-
-	Vay cá nhân (7)	70,000,000	70,000,000	-	54,000,000	16,000,000	16,000,000
	Vay cá nhân	16,000,000	16,000,000	-	-	16,000,000	16,000,000
	Ông Nguyễn Quốc Dũng	54,000,000	54,000,000	-	54,000,000	-	-
	Nợ dài hạn đến hạn trả	649,944,948	649,944,948	-	358,989,948	290,955,000	290,955,000
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - (8) Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	-	96,985,000	290,955,000	290,955,000
-	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt (9) Nam	262,004,948	262,004,948	-	262,004,948	-	-
		123,758,110,782	123,758,110,782	283,576,191,014	301,161,512,209	106,172,789,587	106,172,789,587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000	154,315,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000	154,315,000
	348,285,000	348,285,000	-	193,970,000	154,315,000	154,315,000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	76,243,272,619	50,698,235,748
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023 Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT902-SPC ngày 14/11/2024	120.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	-	55,039,252,319
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1746/2024/5778006/HĐTD ngày 31/07/2024	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	-	13,066,465,186



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)								
STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Hợp đồng tín dụng số 0229/SGN.KHDN/LD24 ngày 25/11/2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0229/SGN.KHDN/LD24-01 ngày 30/12/2024	35.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 5.250.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp Đồng Cầm cố số 0148/SGN.KHDN/CC24 ngày 25/11/2024, Hợp đồng số 0183/SGN.KHDN/CC24 ngày 30/12/2024; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ngày 25/11/2024	Thanh toán lương và Thanh toán cho nhà cung cấp	23,698,150,508	1,734,212,581
(5)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa Hợp đồng cho vay hạn mức số 2499.0005/2025-HĐCVHMINHCT700-MOCHOA ngày 12/03/2023 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	5,924,411,460	1,300,000,000
(6)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An Hợp đồng cấp tín dụng số 05/CV/007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/CV/0007/KHDN/21LD ngày 14/05/2024.	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	QSDD số U862262 và tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn. QSDD và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRCTC21 ngày 05/05/2021. QSDD tại các thửa đất số 756, 302, 843, 844 tờ bản đồ số 06 tại phường 2, thị xã Kiến Tường, Long An	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	-	1,200,000,000
(7)	Vay cá nhân		8%/năm		Tin chấp		16,000,000	70,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (**)	Mục đích vay	30/09/2025	01/01/2025
							VND	VND
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	158,620,000	277,585,000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	286,650,000	458,640,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(9) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	30/09/2025	01/01/2025
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT.	-	262,004,948



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,149,002,516	62,487,685,785	(22,297,069,372)	10,540,881,536	170,963,216,283
- Lãi trong năm	-	-	-	-	(48,499,527,359)	311,400,681	(48,188,126,678)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(366,564,000)	(366,564,000)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(97,896,724)	(42,703,276)	(140,600,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19,408,537	(19,408,537)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66,537,101)	(41,240,744)	(107,777,845)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	611,002,730	-	-	-	611,002,730
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	14,760,005,246	62,507,094,322	(70,980,439,093)	10,401,774,197	122,771,150,490
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	14,760,005,246	62,507,094,322	(70,980,439,093)	10,401,774,197	122,771,150,490
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12,671,489,931	(264,625,758)	12,406,864,173
- Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(289,181,559)	-	(289,181,559)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS (*)	-	-	-	-	(11,483,640)	(7,116,360)	(18,600,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	81,374,952	(50,240,895)	(31,134,057)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(50,240,895)	(31,134,057)	(81,374,952)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	3,218,463,219	-	-	-	3,218,463,219
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	17,978,468,465	62,588,469,274	(58,710,096,151)	10,067,763,965	138,007,321,371

(*) Công ty Cổ phần Mộc Hóa chi trả cổ tức (4%/vốn điều lệ) và trích lập các quỹ phân phối lợi nhuận (10%/vốn điều lệ) năm 2024 (theo Nghị quyết số 16/NQĐHĐCD-MJC ngày 11/4/2025).



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 852/BVTVSG-TCKT
V/v giải trình biến động LNST Q3.2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025:

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	97,493,391,320	138.471.700.172	- 40,978,308,852	-29.6%
Giá vốn hàng bán	78,540,231,299	111.833.775.880	- 33,293,544,581	-29.8%
Lợi nhuận gộp	18,953,160,021	26.637.924.292	- 7,684,764,271	-28.8%
Doanh thu tài chính	6,828,603,505	3.516.613.556	3,311,989,949	94.2%
Chi phí tài chính	5,720,806,239	6.211.558.867	- 490,752,628	-7.9%
Chi phí bán hàng	10,877,169,302	25.303.631.615	-14,426,462,313	-57.0%
Chi phí quản lý DN	8,965,693,216	7.014.656.018	1,951,037,198	27.8%
Lợi nhuận trước thuế	265,272,151	-7.667.920.175	7,933,192,326	
Lợi nhuận sau thuế	265,272,151	-7.667.920.175	7,933,192,326	
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	235,385,018,713	229.892.893.718	5,492,124,995	2.4%
Giá vốn hàng bán	193,815,504,262	185.836.630.848	7,978,873,414	4.3%
Lợi nhuận gộp	41,569,514,451	44.056.262.870	-2,486,748,419	-5.6%
Doanh thu tài chính	3,655,519,596	4.957.548.265	-1,302,028,669	-26.3%
Chi phí tài chính	12,470,292,666	13.113.193.750	-642,901,084	-4.9%
Chi phí bán hàng	17,157,169,343	33.443.776.875	-16,286,607,532	-48.7%
Chi phí quản lý	9,806,382,078	8.003.797.926	1,802,584,152	22.5%
Lợi nhuận trước thuế	6,302,247,230	-4,497,293,375	10,799,540,605	
Lợi nhuận sau thuế	5,248,508,190	- 5,446,955,764	10,695,463,955	

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2025 trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng trưởng mạnh, chuyển từ lỗ 7.6 tỷ VND sang lãi 265 triệu VND so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Lợi nhuận gộp về bán hàng trong quý 3/2025 giảm 28.8% so với quý 3/2024 chủ yếu là do giảm doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính quý 3/2025 tăng 3,311 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí tài chính quý 3/2025 giảm 7.9% so với cùng kỳ chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay và các khoản chiết khấu thanh toán.

- Chi phí bán hàng quý 3/2025 giảm 57.6% do công ty tiếp tục tinh gọn bộ máy hoạt động, rà soát cắt giảm các khoản chi phí chưa thật sự cần thiết.

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025 chuyển từ lỗ 5.44 tỷ VND sang lãi 5.24 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Chi phí bán hàng quý 3/2025 đã giảm hơn 48% so với cùng kỳ năm 2024, tương ứng giảm tỉ lệ từ 14.5% trên doanh thu thuần quý 3/2024 xuống còn 7.3% trên doanh thu thuần quý 3/2025 là kết quả của việc công ty thực hiện tái cơ cấu bộ máy hoạt động, rà soát cắt giảm, sáp nhập các kho bãi, chi nhánh hoạt động thiếu hiệu quả, cắt giảm nhân sự và các chi phí chưa thật sự cần thiết.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025.

Nơi nhận : ✓

- Như trên;
- Lưu : TCKT, VT.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung